ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 136 /TB-UBND	*Chiêm Hoá, ngày 26 tháng 9 năm 2016*

THÔNG BÁO
Kết quả thi tuyển công chức xã, thị trấn năm 2015

Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang, Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng và nội quy thi tuyển công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 10/10/2015 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc tổ chức tuyển dụng công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2015 và thông báo số 122/TB-UBND ngày 26/11/2015 bổ sung đối tượng xét tuyển và quy trình xét tuyển vào Kế hoạch tuyển dụng công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 28/11/2015 của Chủ tịch UBND huyện Chiêm Hóa về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2015;

Căn cứ Báo cáo số 320/BC-HĐTD ngày 20/9/2016 của Hội đồng tuyển dụng công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2015 về kết quả thi tuyển công chức xã, thị trấn năm 2015.

Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa thông báo kết qủa thi tuyển công chức xã, thị trấn năm 2015 như sau:

(Có biểu kết quả chấm điểm của các phòng thi kèm theo)

Thời hạn người dự tuyển gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả điểm thi (nếu có) về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ huyện) chậm nhất 17 giờ ngày 15/10/2016. UBND huyện không giải quyết phúc khảo đối với các trường hợp gửi đơn phúc khảo sau thời hạn nêu trên.

UBND huyện giao:

- UBND các xã, thị trấn niêm yết công khai thông báo kết quả điểm thi tại trụ sở UBND xã, thị trấn để các thí sinh biết;

- Phòng Nội vụ huyện gửi thông báo kết quả điểm thi đến các thí sinh theo địa chỉ đăng ký của các thi sinh dự tuyển;

- Đài truyền thanh - truyền hình huyện thông báo trên trang thông tin điện tử của huyện./.

Nơi nhận:
- TT Huyện uỷ; (báo cáo)
- TT HĐND huyện; (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Đài TT-TH huyện;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Lâm

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 01
CHỨC DANH: TƯ PHÁP-HỘ TỊCH

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	TP 01	Nguyễn Ngọc Anh		14/10/1991	Kinh	Thôn Đầm Hồng 3, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	93.5	91	100	Không		375.5	92
2	TP 02	Hoàng Ngọc Ánh		16/9/1991	Tày	Thôn Gia Kè, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	62	53	68	Dân tộc	20	256	88
3	TP 03	Hoàng Thị Chanh		4/12/1992	Tày	Thôn Nà Ngày, xã Trung Hòa, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	91.25	32	56	Dân tộc	20	231.25	88
4	TP 04	Vũ Thị Kim Chi		5/8/1990	Tày	Tổ Vĩnh Lim, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng Dịch vụ PL	B	60.25	81.5	64	Dân tộc	20	307.25	48
5	TP 05	Đinh Văn Chương	2/4/1985		Tày	Thôn Đồng Ẻn, xã Kim Bình, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	1.5	18	36	Dân tộc	20	93.5	24
6	TP 06	Trần Văn Chương	26/9/1990		Dao	Thôn Phia Xeng, xã Hà Lang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	7	30	64	Dân tộc	20	151	24
7	TP 07	Lương Quốc Cường	29/9/1991		Tày	Thôn Làng Dào, xã Đức Ninh, Hàm Yên	12/12	Đại học Hành chính	B				Dân tộc	20	20	
8	TP 08	Hứa Ngọc Diệp		17/9/1993	Tày	Thôn Kim Minh, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	45	57	64	Dân tộc	20	243	40
9	TP 09	Ma Đình Dũng	4/12/1993		Tày	Thôn Noong Phường, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	88.5	92.5	92	Dân tộc	20	385.5	64
10	TP 10	Chẩu Văn Dũng	10/12/1975		Tày	Thôn Bó Ngoặng, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	86.5	95	92	Dân tộc	20	388.5	76
11	TP 11	Ma Thị Dương		27/7/1994	Tày	Thôn Khun Miềng, xã Kiên Đài, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	73.5	50	60	DT, Con NNCĐHH	20	253.5	84
12	TP 12	Tề Văn Dương	5/2/1989		Tày	Thôn Trung Sơn, xã Tân Mỹ, Chiêm Hoá	12/12	Trung cấp Luật	B	85.75	94	96	Dân tộc	20	389.75	80
13	TP 13	Ma Văn Điện	28/12/1992		Tày	Thôn Bình Thể, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	97.25	84.5	92	Dân tộc	20	378.25	92
14	TP 14	Lưu Việt Đức	14/9/1990		Kinh	Thôn Lâm Sơn, xã Trung Sơn, Yên Sơn	12/12	Đại học Luật	B	89	91	56	Không		327	84
15	TP 15	Lương Thị Hà		27/8/1990	Tày	Thôn Khuân Hang, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	30	19	64	Dân tộc	20	152	88
16	TP 16	Chẩu Thị Thu Hà		27/10/1991	Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	31	58.5	36	Dân tộc	20	204	48

4	TP 04	Vũ Thị Kim Chi		5/8/1990	Tày	Tổ Vĩnh Lim, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng Dịch vụ PL	B	60.25	81.5	64	Dân tộc	20	307.25	48
17	TP 17	Hà Thị Hạnh		29/4/1993	Tày	Thôn Làng Bình, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	15.5	25	72	Dân tộc	20	157.5	56
18	TP 18	Vi Văn Hạnh	19/5/1988		Tày	Thôn Soi Đúng, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	22	22	44	Dân tộc	20	130	60
19	TP 19	Trần Thu Hằng		28/12/1991	Cao Lan	Tổ Luộc 1, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	23	33	64	Dân tộc	20	173	64
20	TP 20	Mai Thị Hậu		26/01/1993	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	26	55	48	Dân tộc	20	204	64
21	TP 21	Lâm Phúc Hiệp	8/3/1985		Tày	Tổ Đồng Luộc, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Pháp lý	B	21	27	52	Dân tộc	20	147	48
22	TP 22	Triệu Văn Hiếu	10/4/1986		Tày	Thôn Nà Làng, xã Phú Bình, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	21	4	48	Dân tộc	20	97	60
23	TP 23	Nguyễn Văn Hiếu	10/5/1986		Tày	Thôn Nà Mo, xã Yên Lập, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	4	17	48	Dân tộc	20	106	
24	TP 24	Đoàn Thị Thanh Hoa		4/2/1991	Kinh	Thôn Đầm Hồng 6, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	17	25	48	Không		115	60
25	TP 25	Ma Văn Hoàng	12/1/1994		Tày	Thôn Bản Phú, xã Thổ Bình, Lâm Bình	12/12	Cao đẳng Hành chính	B	67	62	70	Dân tộc	20	281	60
26	TP 26	Quan Văn Huấn	17/10/1995		Tày	Thôn Bản Chẳng, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	25	18.5	36	DT, Con TB 4/4	20	118	44
27	TP 27	Vũ Thị Minh Huệ		5/3/1993	Tày	Thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	55	32	36	Dân tộc	20	175	44
28	TP 28	Đàm Thị Hương		20/9/1992	Kinh	Thôn 2 Tân Yên, xã Tân Thành, Hàm Yên	12/12	Đại học Hành chính	B	92	91.5	100	Không		375	100

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 02
CHỨC DANH: TƯ PHÁP-HỘ TỊCH
(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	TP 29	Hà Thị Khiết		16/4/1992	Tày	Thôn An Thái, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	8	19	52	Dân tộc	20	118	48
2	TP 30	Triệu Thị Kiều		10/11/1995	Tày	Thôn Lang Chang, xã Hòa An, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	58.5	31	44	Dân tộc	20	184.5	92
3	TP 31	Bàn Thị Lan		27/10/1992	Dao	Thôn Làng Chẵng, xã Hùng Đức, Hàm Yên	12/12	Đại học Luật	B	28.5	33	40	Dân tộc	20	154.5	48
4	TP 32	Lục Thị Lan		16/10/1992	Tày	Thôn Húc, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	38.75	28.5	44	Dân tộc	20	159.8	68
5	TP 33	Ma Thị Lâm		17/3/1993	Tày	Thôn Gia Kè, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	34.5	33	56	Dân tộc	20	176.5	60
6	TP 34	Hoàng Thị Liến		25/5/1995	Tày	Thôn Bản Chẳng, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	56	26	40	Dân tộc	20	168	60
7	TP 35	Ma Thị Mỹ Linh		29/7/1991	Tày	Thôn Thôm Bưa, xã Tân Mỹ, Chiêm Hoá	12/12	Đại học Luật	B	37.5	20	72	Dân tộc	20	169.5	100
8	TP 36	Nguyễn Gia Luân	11/12/1972		Tày	Thôn Nà Liên, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	41.5	39	44	Người HE	20	183.5	20
9	TP 37	Hoàng Thị Ngân		25/12/1992	Tày	Thôn Loa, xã Thành Long, Hàm Yên	12/12	Đại học Luật	B	26.5	21	52	Dân tộc	20	140.5	44
10	TP 38	Chư Thị Nghĩa		16/8/1989	Tày	Thôn Lang Chang, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	67	43	80	Dân tộc	20	253	64
11	TP 39	Ma Thị Nhung		12/5/1991	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	45	55.8	44	Dân tộc	20	220.6	52
12	TP 40	Ma Thị Bích Phượng		8/8/1992	Tày	Thôn Bản Chẳng, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	79.75	51.5	68	Dân tộc	20	270.8	76
13	TP 41	La Văn Sáng	28/8/1986		Hoa	Thôn Bản Cậu, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	64	39	68	Dân tộc	20	230	52
14	TP 42	Quan Thị Hồng Son		9/7/1992	Tày	Thôn Lăng Lé, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	59.5	52	76	Dân tộc	20	259.5	64
15	TP 43	Ma Văn Thái	1/5/1982		Tày	Thôn Bản Luông, xã Hồng Quang, Lâm Bình	12/12	Đại học Hành chính	B	8.5	5.5	52	Dân tộc	20	91.5	52
16	TP 44	Quan Thị Thắm		30/6/1992	Tày	Thôn Làng Bát 1, xã Tân Thành, Hàm Yên	12/12	Đại học Luật	B	26.25	32.5	72	Dân tộc	20	183.3	64

5	TP 33	Ma Thị Lâm		17/3/1993	Tày	Thôn Gia Kè, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	34.5	33	56	Dân tộc	20	176.5	60
17	TP 45	Ninh Thị Hồng Thơm		29/8/1987	Kinh	Thôn Đầm Hồng 5, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	55.25	65.5	72	Không		258.3	36
18	TP 46	Phạm Quang Thuận	6/2/1991		Kinh	Thôn Đồng Ẻn, xã Kim Bình, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	84.25	94	96	ười HĐK	10	378.3	80
19	TP 47	Nông Thị Thuận		17/3/1988	Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	84.5	91.5	100	Dân tộc	20	387.5	84
20	TP 48	Nguyễn Văn Tình	7/2/1987		Tày	Thôn Nà Mo, xã Yên Lập, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	15.5	22	56	Dân tộc	20	135.5	40
21	TP 49	Âu Thu Trang		28/5/1978	Cao Lan	Thôn Đồng Rôm I, xã Nhữ Hán, Yên Sơn	12/12	Trung cấp Luật	A	30	13	48	Dân tộc	20	124	40
22	TP 50	Cao Thị Kiều Trinh		23/4/1993	Kinh	Thôn Tông Trang, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	85.5	88.5	88	Không		350.5	84
23	TP 51	Lý Đức Tuân	27/8/1994		Tày	Thôn Bó Ngoặng, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	10	13	52	Dân tộc	20	108	60
24	TP 52	Ma Đức Tuyển	25/5/1992		Tày	Thôn Nà Đao, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	83.5	86.5	76	Dân tộc	20	352.5	88
25	TP 53	Quan Văn Tươi	6/4/1980		Tày	Thôn Bản Giảo, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B				Dân tộc	20	20	
26	TP 54	Đỗ Hải Yến		11/9/1993	Kinh	Thôn Thái Thủy, xã Thái Sơn, Hàm Yên	12/12	Đại học Luật	B	50	44	88	Không		226	60
27	TP 55	Nguyễn Hoàng Yến		31/7/1995	Tày	Thôn Làng Tói, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp Luật	B	62.25	8	44	Dân tộc	20	142.3	80
28	TP 56	Phùng Thị Yến		29/8/1993	Tày	Thôn Ngọc Lâu, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Hành chính	B	32	21	60	on TB hạ	20	154	64

5	TP 33	Ma Thị Lâm		17/3/1993	Tày	Thôn Gia Kè, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Luật	B	34.5	33	56	Dân tộc	20	176.5	60

KẾT QU Ả CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 03
CHỨC DANH ĐỊA CHÍNH NÔNG NGHIỆP-XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG
LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ
(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
	XD 01	Nông Văn Chiến														
1	XD 02	Nguyễn Đình Duy	17/9/1988		Tày	Thôn Nà Lừa, xã Hòa An	12/12	TC XD	B	72	60	88	Dân tộc	20	300	88
2	XD 03	Ma Văn Duyên	19/3/1978		Tày	Thôn Làng Thẳm, xã Kiên Đài	12/12	ĐH XD cầu đường bộ	B	24	1	16	Dân tộc	20	62	44
3	XD 04	Ma Thị Đầm		12/2/1991	Tày	Thôn Tông Trang, xã Vinh Quang	12/12	ĐH Quy hoạch QLHT Thủy lợi	B	62	75.2	80	Dân tộc	20	312.4	72
4	XD 05	Triệu Văn Hiền	9/2/1988		Tày	Thôn Nà Làng, xã Phú Bình	12/12	ĐH KT XD công trình	B	3.5	0	60	Dân tộc	20	83.5	44
5	XD 06	Hoàng Hải Hiệp	9/3/1986		Tày	Thôn Nà Giàu, xã Yên Lập	12/12	ĐH công trình thủy lợi	B	78	96	72	Dân tộc	20	362	68
6	XD 07	Trương Việt Hiệp	11/4/1984		Kinh	Tổ luộc 2, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH XD dân dụng CN	B	3.5	1	40	Không		45.5	20
7	XD 08	Nông Ngọc Hiếu	4/2/1988		Tày	Thôn Khuôn Miềng, xã Kiên Đài	12/12	ĐH XD cầu đường	B	60.5	1.7	48	Con BB	20	131.9	28
8	XD 09	Tô Văn Ích	2/2/1982		Tày	Thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên	12/12	ĐH công trình thủy lợi	B	77	89.7	88	Dân tộc	20	364.4	52
9	XD 10	Hoàng Văn Khiêm	22/8/1983		Tày	Thôn Làng Gò, xã Yên Nguyên	12/12	ĐH XD cầu đường bộ	B	68	52.7	44	Dân tộc	20	237.4	84
	XD 11	Nguyễn Thị Linh									0					
10	XD 12	Nguyễn Thị Tuyết Mai		3/10/1991	Kinh	Tổ Vĩnh Phúc, TT vĩnh Lộc	12/12	TC XD dân dụng và CN	B	63.5	61.5	60	Không		246.5	48
11	XD 13	Trần Viết Mão	2/5/1987		Kinh	Thôn Đồng Diễn, xã Hợp Thành, Sơn Dương	12/12	CĐ CN KT xây dựng	B	63	75	76	Không		289	40
12	XD 14	Ma Văn Oách	26/9/1978		Tày	Thôn Làng Ngõa, xã Xuân Quang	12/12	ĐH XD công trình	B	72	97.7	92	Dân tộc	20	379.4	80
13	XD 15	Hà Thị Phương		25/12/1992	Tày	Thôn Nà Tàng, xã Hòa Phú	12/12	ĐH TK dự án thủy lợi	B	45.5	59	100	Dân tộc	20	283.5	76
14	XD 16	Hoàng Văn Quý	26/6/1991		Tày	Thôn làng Tạc, xã Yên nguyên	12/12	CĐ KT công trình	B	68.5	39	64	Dân tộc	20	230.5	80
15	XD 17	Hà Văn Tấn	13/10/1988		Tày	Thôn Nà Luông, xã Hòa An	12/12	ĐH KT XD công trình	B	64.5	44	48	Dân tộc	20	220.5	60
16	XD 18	Điều Chí Thanh	17/1/1989		Kinh	Thôn Khuôn Phục, xã Ngọc Hội	12/12	TC XD dân dụng và CN	B	38	0	52	Không		90	52
17	XD 19	Phạm Ngọc Thế	12/2/1983		Kinh	Thôn Tiên Quang 2, xã Vinh Quang	12/12	ĐH công trình	B	24	6.7	60	Không		97.4	36
18	XD 20	Ngô Chí Thiết	26/11/1989		Kinh	Thôn Quang Trung, xã Thái Sơn, Hàm Yên	12/12	ĐH KT Xây dựng	B				Không		0	
19	XD 21	Hoàng Văn Thu	20/7/1980		Tày	Thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	12/12	ĐH công trình thủy lợi	B	6	2	44	Dân tộc	20	74	16
20	XD 22	Đinh Thị Thúy		13/12/1983	Kinh	Tổ Vĩnh Phúc, TT vĩnh Lộc	12/12	TC giao thông	B	68	81	60	Không		290	36
21	XD 23	Nguyễn Ngọc Thượng	30/4/1987		Tày	Thôn Lê, xã Minh Thanh, Sơn Dương	12/12	ĐH KT Xây dựng	B	25	14.5	76	Dân tộc	20	150	76
22	XD 24	Lý Văn Toản	24/12/1987		Thủy	Thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang, L.Bình	12/12	ĐH KT XD công trình	B	43.5	1	40	Dân tộc	20	105.5	68
23	XD 25	Hà Quốc Tùng	19/2/1991		Tày	Thôn Làng Non, xã Yên Nguyên	12/12	ĐH KT công trình	B	67.5	1.7	64	Dân tộc	20	154.9	76
24	XD 26	Quan Văn Vàng	3/2/1989		Tày	Thôn Lăng Lé, xã Tân Mỹ	12/12	CĐ CN KT giao thông	B	10.5	3	52	Dân tộc	20	88.5	84

KẾT QUẢ CHẤM THI PHÒNG THI SỐ 04
CHỨC DANH: VĂN PHÒNG -THỐNG KÊ
(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VP 01	Ma Văn Bắc	28/6/1992		Tày	Thôn Bản Lếch, xã Bình Phú	12/12	ĐH Kỹ thuật dầu khí	B	12	13.5	56	Dân tộc	20	115	**56**
2	VP 02	Hoàng Đức Bình	14/1/1993		Tày	Thôn Tho, xã Hà Lang	12/12	ĐH Xây dựng Đảng	B	19.5	16	76	Dân tộc	20	147.5	56
3	VP 03	Quân Thị Chầm		16/7/1994	Tày	Thôn Na Héc, xã Tân Mỹ	12/12	CĐ SP Toán	B	51	13	44	Dân tộc	20	141	60
4	VP 04	Nguyễn Thị Châu		10/11/1987	Kinh	Thôn Thôm Luông, xã Phú Bình	12/12	CĐ Kế toán	B	68.5	78	80	Không		304.5	76
5	VP 05	Trần Thị Kim Chi		25/8/1992	Kinh	Tổ Đồng Tụ, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ Kế toán	B				Không		0	
6	VP 06	Hà Duy Chiến	1/10/1993		Tày	Thôn Bản Phán, xã Trung Hòa	12/12	ĐH XD Đảng và CQNN	B	0	0	20	Dân tộc	20	40	20
7	VP 07	Lưu Thị Chung		10/1/1987	Kinh	Tổ Vĩnh Lim, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ QT văn phòng	B	21	25.5	84	Không		156	68
8	VP 08	Vi Thanh Cường	19/12/1986		Tày	Tổ Phúc Hương 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ Tin học	B	70	97	100	Dân tộc	20	384	84
9	VP 09	Đỗ Thị Ngọc Diệp		27/10/1989	Kinh	Thôn Quang Hải, xã Vinh Quang	12/12	TC y sỹ đa khoa	B				Con BB 84%	20	20	
10	VP 10	Đinh Hương Dịu		22/8/1992	Tày	Thôn Bản Ba, xã Tri Phú	12/12	ĐH XD Đảng và CQNN	B	29	27.5	48	Dân tộc	20	152	60
11	VP 11	Triệu Tiến Duân	5/2/1989		Tày	Thôn Pác Cháng, xã linh phú	12/12	ĐH TC ngân hàng	B	24.5	7.5	56	Dân tộc	20	115.5	44
12	VP 12	Lê Văn Duẩn	18/2/1988		Kinh	Thôn Khuân Nhì, xã Hòa An	12/12	ĐH Lâm Nghiệp	B	27.5	9	40	Không		85.5	40
13	VP 13	Lê Thị Khánh Dung		5/10/1991	Kinh	Tổ Luộc 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ QT kinh doanh	B	56	3.5	28	Không		91	40
14	VP 14	Lê Thị Kim Dung		15/10/1982	Kinh	Thôn Nà Ngày, xã Trung Hòa	12/12	ĐH SP lịch sử	B	97	94.5	96	Không		382	80
15	VP 15	Bàn Thị Dung		24/6/1992	Dao	Thôn Khuẩy Lầy, xã Linh Phú	12/12	CĐ TC-Kế toán	B	40.5	1.5	24	Dân tộc	20	87.5	68
16	VP 16	Hà Thị Dung		20/12/1989	Tày	Xã Trung Hòa, Chiêm Hóa	12/12	ĐH Xây dựng Đảng	B		14	24	Dân tộc	20	72	56
17	VP 17	Hoàng Thị Dung		12/4/1993	Hoa	Thôn Chợ Bợ 2, Bình Xa, Hàm Yên	12/12	ĐH Quản trị Kinh doanh	B				Dân tộc	20	20	
18	VP 18	Võ Phương Dung		23/10/1990	Kinh	Tổ Vĩnh Phúc, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Tài chính - Ngân hàng	B				Không		0	
19	VP 19	Nguyễn Thị Duyên		28/12/1990	Tày	Thôn Đầm Hồng 3, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH Kế toán	B	59.5	57	88	Dân tộc	20	281.5	72
20	VP 20	Phùng Thị Duyên		22/6/1993	Tày	Thôn Tin Kéo, xã Yên Lập	12/12	ĐH Lâm Nghiệp	B	7	9.5	24	Dân tộc	20	70	56
21	VP 21	Ngô Thị Tâm Đan		5/3/1987	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh	12/12	ĐH SP GD chính trị	B	92	19	56	Dân tộc	20	206	64
22	VP 22	Nguyễn Phú Đạo	6/4/1984		Kinh	Tổ 27, phường Tân Hà, TP Tuyên Qu	12/12	TC Kế toán	B	52	24	52	Không		152	56
23	VP 23	Triệu Khắc Điệp	26/11/1989		Tày	Thôn Nà Làng, xã Phú Bình	12/12	ĐH Kinh Tế	B	8.5	7.5	28	Dân tộc	20	71.5	48
24	VP 24	Nông Thị Gái		25/1/1993	Tày	Thôn Nà Tháng, xã Khuân Hà, Lâm E	12/12	CĐ Khoa học thư viện	B				Dân tộc	20	20	
25	VP 25	Nguyễn Văn Giỏi	13/4/1993		Tày	Thôn Bá, Yên Thuận, Hàm Yên	12/12	ĐH chính trị học	B	26	5	52	Dân tộc	20	108	60
26	VP 26	Trần Mạnh Hà	14/2/1991		Kinh	Tổ Trung tâm 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	TC Kế toán	B	17	2	56	Không		77	72
27	VP 27	Vũ Thị Ngọc Hà		18/11/1986	Kinh	Tổ Vĩnh Lợi, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH hóa học	B	73.5	62.5	64	Không		262.5	72
28	VP 28	Trần Thị Thúy Hà		14/9/1992	Tày	Thôn Thôm Luông, xã Phú Bình	12/12	ĐH KD nông nghiệp	B	83.5	63	100	Dân tộc	20	329.5	88
29	VP 29	Đặng Thị Hạ		19/6/1989	Kinh	Thôn Bản Pài, xã Minh Quang	12/12	ĐH SP sinh học	B	32	9	28	Không		78	72
30	VP 30	Nguyễn Khắc Hạnh	22/1/1984		Tày	Thôn Nà Khán, xã Hà Lang	12/12	ĐH CN thông tin	B	36.5	3.5	44	Dân tộc	20	107.5	44

1	VP 01	Ma Văn Bắc	28/6/1992		Tày	Thôn Bản Lếch, xã Bình Phú	12/12	ĐH Kỹ thuật dầu khí	B	12	13.5	56	Dân tộc	20	115	**56**
2	VP 02	Hoàng Đức Binh	14/1/1993		Tày	Thôn Tho, xã Hà Lang	12/12	ĐH Xây dựng Đảng	B	19.5	16	76	Dân tộc	20	147.5	56
3	VP 03	Quân Thị Chầm		16/7/1994	Tày	Thôn Na Héc, xã Tân Mỹ	12/12	CĐ SP Toán	B	51	13	44	Dân tộc	20	141	60

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 05
CHỨC DANH: VĂN PHÒNG -THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VP 31	Thăng Thị Hảo		27/10/1993	Sán Dìu	Thôn Lũng Khu, xã Sơn Nam, Sơn Dươn	12/12	ĐH CN thông tin	B		11.5		Dân tộc	20	43	
2	VP 32	Nguyễn Khắc Hậu	20/1/1991		Tày	Thôn Nà Khán, xã Hà Lang	12/12	ĐH Lâm nghiệp	B	61.25	45	40	Dân tộc	20	211.25	68
3	VP 33	Lý Thị Hậu		6/10/1991	Tày	Thôn Lăng Cuồng, xã Hòa Phú	12/12	CĐ CN Thông tin	B	64.5	69.5	36	Dân tộc	20	259.5	32
4	VP 34	Nông Thị Hè		23/6/1990	Tày	Thôn Chè Hon, xã Kiên Đài	12/12	CĐ Sư phạm	B	68.25	7	60	Dân tộc	20	162.25	64
5	VP 35	Hoàng Trọng Hiệp	23/3/1992		Kinh	Thôn Kim Ngọc, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH VH dân tộc	B	96	30	76	Dân tộc	20	252	96
6	VP 36	Hoàng Trung Hiếu	25/2/1989		Tày	Thôn Nà Cooc, xã Tri Phú	12/12	ĐH KT Nông nghiệp	B	82	46	52	Không		226	64
7	VP 37	Ma Thị Hiệu		10/10/1986	Tày	Thôn Nà Bó, xã Thổ Bình, Lâm Bình	12/12	ĐH quan hệ quốc tế	B	39	19.5	48	Cử tuyển	20	146	28
8	VP 38	Nguyễn Thị Thu Hoài		22/9/1993	Kinh	Thôn Đại Đồng, xã Ngọc Hội	12/12	TC Kế toán	B	13.5	6	80	Dân tộc	20	125.5	68
9	VP 39	Quan Văn Hoàn	10/3/1994		Tày	Xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	12/12	ĐH Môi trường	B	11	16	28	Không		71	64
10	VP 40	Ma Công Học	19/8/1987		Tày	Thôn Noong Phường, xã Minh Quang	12/12	Lâm nghiệp	B				Dân tộc	20	20	
11	VP 41	Hoàng Thị Hồng Huế		14/4/1992	Tày	Làng Lạc, Xã xuân Quang	12/12	ĐH Lâm Nghiệp	B	47	49	64	Dân tộc	20	229	76
12	VP 42	Hoàng Thị Huế		22/11/1991	Kinh	Thôn Đồng Quy, xã Yên Nguyên	12/12	ĐH chính trị học	B	22	6.5	48	Dân tộc	20	103	48
13	VP 43	Quan Thị Huế		4/11/1984	Tày	Thôn Tân Minh, xã Tân An	12/12	ĐH Quản trị văn phòng	B				Không		0	
14	VP 44	Ma Công Hùng	19/3/1993		Tày	Thôn Nà Pồng, xã Tân Mỹ	12/12	TC Kế toán	B	78	6.5	56	Dân tộc	20	167	64
15	VP 45	Hà Quang Hưng	8/7/1984		Tày	Thôn Trung Tâm, xã Phúc Thịnh	12/12	ĐH Kế toán	B	8	10.5	40	Dân tộc	20	89	68
16	VP 46	Trần Thị Hương		20/9/1993	Tày	Thôn Khuân Hán, xã Xuân Vân, Yên Sơ	12/12	CĐ Quản trị nhân lực	B	79	52	56	Dân tộc	20	259	92
17	VP 47	La Bích Hường		31/10/1993	Tày	Thôn Bản Chúa, xã Phúc Sơn	12/12	ĐH hệ thống thông tin QL	B	27.5	28.5	64	Dân tộc	20	168.5	60
18	VP 48	Đào Thị Thu Hường		7/9/1993	Kinh	Tổ Trung tâm 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Khoa học đất	B		11.5	36	Không		86.5	
19	VP 49	Đặng Thị Thu Hường		4/10/1985	H'Mông	Thôn Làng Thắm, xã Kiên Đài	12/12	ĐH chăn nuôi Thú y	B	63.5	18.5	64	Dân tộc	20	184.5	60
20	VP 50	Quan Thị Huyên		19/4/1991	Tày	Thôn Tho, xã Hà Lang	12/12	ĐH Bảo hiểm	B				Dân tộc	20	20	
21	VP 51	Đỗ Thanh Huyền		14/8/1988	Kinh	Tổ Rẹ 2, thị trấn Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán	B	66.25	71	60	Không		268.25	52
22	VP 52	Ma Thị Huyền		16/10/1991	Tày	Thôn Khuổi Đinh, xã Trung Hà	12/12	ĐHSP Việt Nam học	B	66.5	78	88	Dân tộc	20	330.5	72
23	VP 53	Ma Doãn Khánh	11/2/1988		Tày	Tổ A1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán	B				Dân tộc	20	20	
24	VP 54	Hà Kim Khánh		2/12/1991	Tày	Thôn Thắm, xã Hùng Mỹ	12/12	TC CN thông tin	TC	79.25	43	80	Dân tộc	20	265.25	76
25	VP 55	Phùng Văn Khánh	24/9/1991		Dao	Thôn Nà Giàng, xã Tân Mỹ	12/12	ĐH Quản lý TN rừng và MT	B	64	50.5	84	Dân tộc	20	269	84
26	VP 56	Lê Thị Khuyên		6/1/1994	Tày	Thôn Nà Ngày, xã Trung Hòa	12/12	CĐ GD tiểu học	B	67	33.5	72	Dân tộc	20	226	76
27	VP 57	Trịnh Trung Kiên	6/2/1989		Kinh	Thôn Khánh An, xã Thái Hòa, Hàm Yên	12/12	ĐH Lâm Học	B	80	47	56	Không		230	72
28	VP 58	Đinh Thị Lam		3/2/1983	Kinh	Tổ Luộc 3, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Khoa học máy tính	B	30	31	64	Không		156	64
29	VP 59	Ma Thị Lan		19/6/1993	Tày	Thôn Nà Giàng, xã Tân Mỹ				68	34.5	60	Dân tộc	20	217	64
30	VP 60	Hà Thị Lãng		20/9/1992	Tày	Thôn Lăng Lắm, xã Hòa Phú				8	8.5	56	Dân tộc	20	101	40

1	VP 31	Thăng Thị Hảo		27/10/1993	Sán Dìu	Thôn Lũng Khu, xã Sơn Nam, Sơn Dươn	12/12	ĐH CN thông tin	B		11.5		Dân tộc	20	43	
2	VP 32	Nguyễn Khắc Hậu	20/1/1991		Tày	Thôn Nà Khán, xã Hà Lang	12/12	ĐH Lâm nghiệp	B	61.25	45	40	Dân tộc	20	211.25	68
3	VP 33	Lý Thị Hậu		6/10/1991	Tày	Thôn Lăng Cuồng, xã Hòa Phú	12/12	CĐ CN Thông tin	B	64.5	69.5	36	Dân tộc	20	259.5	32

KẾT QUẢ CHẤM THI PHÒNG THI SỐ 06
CHỨC DANH: VĂN PHÒNG -THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Chuyên môn,	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VP 61	Nguyễn Thị Thu Lập		26/9/1993	Tày	Tổ Phúc Hương 1, TT Vĩnh Lộc	.12/12	ĐH Bảo hiểm	B	24.25	5.5	32	Dân tộc	20	87.25	60
2	VP 62	Ma Thị Lên		5/7/1992	Tày	Thôn Ba1, xã Trung Hà	12/12	ĐH QT kinh doanh	B	16.5	21	88	Dân tộc	20	166.5	64
3	VP 63	Nguyễn Thúy Liên		20/10/1986	Kinh	Tổ Luộc 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán	B	67.25	65	60	Con TB	20	277.3	28
4	VP 64	Hoàng Thị Thu Liễu		10/10/1992	Tày	Thôn Tân Hội, xã Tân An	12/12	ĐH QT kinh doanh	B	46	31.5	100	Dân tộc	20	229	80
5	VP 65	Phùng Thị Loan		26/7/1991	Tày	Thôn Ngọc Lâu, xã Vinh Quang	12/12	CĐ Quản trị kinh doanh	B				Dân tộc, con TB	20	20	
6	VP 66	Hà Thị Lụa		24/1/1989	Tày	Thôn Làng Bình, xã Xuân Quang	12/12	ĐH QT văn phòng	B	52.5	16	52	Dân tộc	20	156.5	52
7	VP 67	Lý Văn Luân	30/9/1992		Tày	Thôn An Thịnh, xã Tân Thịnh	12/12	ĐH QL BV TNR &MT	B	73.5	34	36	Dân tộc	20	197.5	60
8	VP 68	Ma Thị Luyến		7/9/1987	Tày	Thôn Nặm Bún, xã Hà Lang	12/12	ĐH SP vật lý	B	13.5	4.5	56	Dân tộc	20	98.5	48
9	VP 69	Lý Thị Moàng		2/7/1993	Dao	Thôn Vằng Áng, xã Thổ Bình, Lâm Bình	12/12	CĐ Sinh học KTNN	B	20.5	4	36	Dân tộc	20	84.5	56
10	VP 70	Nguyễn Hoài Nam	20/5/1985		Tày	Xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	12/12	Th.Sĩ toán học	B	66.5	62	60	Dân tộc	20	270.5	52
11	VP 71	Trần Thị Tố Ngân		20/1/1989	Kinh	Xã Hùng Đức, Hàm Yên	12/12	ĐH khoa học MT	B	36	30.5	68	Không		165	68
12	VP 72	Lâm Thị Ngần		22/6/1990	Tày	Thôn Làng Ải, xã Xuân Quang	12/12	CĐ Kế toán	B		3.5	44	Dân tộc	20	71	
13	VP 73	Hoàng Chính Nghĩa	29/4/1989		Tày	Thôn Nặm Kép, Xã Hùng Mỹ	12/12	TC Thư viện QL T.bị	B				Dân tộc, con TB	20	20	
14	VP 74	Nông Trung Nghĩa	2/10/1982		Tày	Thôn Tát Đam, xã Hòa Phú	12/12	Thạc sỹ Lâm học	B	19	10	48	Dân tộc	20	107	48
15	VP 75	Ma Thị Bích Ngọc		21/10/1992	Tày	Thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	12/12	ĐH chính trị học	B				Dân tộc	20	20	
16	VP 76	Hà Kim Ngọc	3/6/1991		Tày	Thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	ĐH Kế toán	B	73.5	73	64	Dân tộc	20	303.5	56
17	VP 77	Hà Thị Nhài		8/5/1993	Tày	Thôn Ngọc Lâu, xã Vinh Quang	12/12	CĐ Quản trị nhân lực	B	19.5	10	60	Dân tộc	20	119.5	48
18	VP 78	Hà Thị Nhâm		4/4/1991	Tày	Thôn Ngoan A, xã Xuân Quang	12/12	TC Kế toán	B				Dân tộc	20	20	
19	VP 79	Phan Thị Nhinh		1/9/1994	Kinh	Thôn Tiên Quang 2, xã Vinh Quang	12/12	CĐ hộ sinh	B				Không		0	
20	VP 80	Ma Thị Nhung		28/5/1989	Tày	Thôn Ngầu 1, xã Hùng Mỹ	12/12	ĐH Kế toán	B	34.5	4	36	Dân tộc	20	98.5	48
21	VP 81	Nguyễn Thị Nhung		27/3/1986	Kinh	Tổ Đồng Tụ, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán điện	B	60	50	68	Không		228	56
22	VP 82	Ma Duy Niên	20/5/1992		Tày	Thôn Thắm, xã Hùng Mỹ	12/12	ĐH Nông nghiệp	B	30	42.5	48	Dân tộc	20	183	76
23	VP 83	Tạ Thị Nữ		2/4/1990	Tày	Thôn Khuân Nhự, xã Kim Bình	12/12	CĐ thư ký văn phòng	B	56.75	37.5	68	Dân tộc	20	219.8	64
24	VP 84	Vũ Mai Phương	17/6/1991		Kinh	Thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	ĐH Tin học Kinh tế	B				Không		0	
25	VP 85	Ma Thị Phượng		25/11/1992	Tày	Thôn Bản Pước, xã Thổ Bình, Lâm Bình	12/12	ĐH Hành chính học	B	96	50.5	88	Dân tộc	20	305	68
26	VP 86	Nguyễn Thị Phượng		20/4/1993	Kinh	Thôn Pác Chài, xã Kim Bình	12/12	ĐH Sinh học	B	11.5	8	40	Không		67.5	52
27	VP 87	Nguyễn Thế Quân	27/12/1990		Kinh	Tổ A1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH TC doanh nghiệp	B	24.5	20.5	72	Không		137.5	68
28	VP 88	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh		21/7/1992	Kinh	Tổ 11/9, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ Tin học Kế toán	B	30	2.5	32	Không		67	48
29	VP 89	Húng Thị Sinh		7/8/1990	Pà Thẻn	Thôn Thượng Minh, Hồng Quang, L.Bình	12/12	ĐH Bảo hiểm	B	67.5	39	72	Dân tộc	20	237.5	56
30	VP 90	Ma Thị Sông		3/3/1991	Tày	Thôn Khuôn Mạ, xã Tri Phú	12/12	CĐ GD tiểu học	B	40	36.5	68	Dân tộc	20	201	64

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 07
CHỨC DANH: VĂN PHÒNG -THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Chuyên môn	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VP 91	Hà Phương Thảo		28/8/1994	Tày	Thôn Nà Lùng , xã Phú Bình-Chiêm Hóa	12/12	CĐSP sinh học	B	47	19	28	Dân tộc	20	133	28
2	VP92	Hoàng Thị Thảo		12/4/1985	Tày	Tổ Phố mới 2, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Lâm nghiệp	B				Dân tộc	20	20	
3	VP 93	Hoàng Thị Thắm		23/7/1990	Tày	Thôn Toa, xã Minh Thanh, Sơn Dương	12/12	ĐH Thiết kế dự án TL	B	42.5	19	72	Dân tộc	20	172.5	32
4	VP 94	Nguyễn Thị Thắm		24/3/1993	Kinh	Thôn Nà Nèm, xã Xuân Quang	12/12	ĐH Quản trị nhân lực	B	31.5	11	40	Không		93.5	28
5	VP 95	Chu Thị Thu		21/11/1991	Kinh	Thôn Tân Lập, xã Trung Hòa	12/12	CĐ QL Đất đai	B	40	2.5	68	Không		113	28
6	VP 96	Hà Thị Thu		25/3/1992	Tày	Tổ Luộc 4, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ SP Hóa	B	36	15	56	Dân tộc	20	142	32
7	VP 97	Nguyễn Thị Thu		18/11/1986	Kinh	Thôn Tân Quang, xã Vinh Quang	12/12	ĐH tin học ứng dụng	B	63	4.5	60	Không		132	Miễn thi
8	VP 98	Ma Phúc Thuần	20/8/1987		Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang	12/12	TC y sỹ đa khoa	B	61	11	40	Dân tộc	20	143	36
9	VP 99	Nguyễn Thanh Thùy		6/8/1988	Tày	Phố Mới 1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH CN thông tin	ĐH	75	39	76	DT, conTB	20	249	Miễn thi
10	VP 100	Tống Thị Thùy		18/10/1992	Tày	Thôn Búng Pẩu, xã Phúc Sơn	12/12	ĐH chính trị học	B	91	62.5	88	Dân tộc	20	324	56
11	VP 101	Ngô Minh Thương		22/12/1988	Kinh	Tổ A1, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán	B	83.5	28.5	96	Không		236.5	80
12	VP 102	Nông Thị Thương		30/5/1991	Tày	Thôn Khuôn Khương, xã Yên Lập	12/12	ĐH Lâm nghiệp	B	36.75	9.5	52	Dân tộc	20	127.8	52
13	VP 103	Bùi Thị Toan		10/7/1993	Kinh	Thôn Bó Bủn, xã Phú Bình	12/12	ĐH Quản trị kinh doanh	B	23	13	64	Không		113	72
14	VP 104	Ma Thị Mai Trang		9/11/1991	Tày	Thôn Nà Bó, xã Kiên Đài	12/12	CĐ Kế toán	B	10.5	14	44	Dân tộc	20	102.5	44
15	VP 105	Lầu Nguyệt Trang		1/9/1986	Hoa	Tổ Rẹ 2, thị trấn Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Kế toán	B	62.5	31.5	52	Dân tộc, TB	20	197.5	44
16	VP 106	Ngô Văn Trường	26/6/1980		Tày	Thôn An Ninh, xã Vinh Quang	12/12	ĐH QT kinh doanh	B	83	59.5	80	Dân tộc	20	302	52
17	VP 107	Triệu Đức Tú	24/10/1991		Tày	Tổ Trung tâm 3, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH Bảo hiểm	B	67.5	32	68	Dân tộc	20	219.5	44
18	VP 108	Hoàng Thị Tú		20/9/1993	Tày	Thôn Tho, xã Hà Lang	12/12	ĐH tâm lý học	B	44	4	52	Dân tộc	20	124	32
19	VP 109	Nguyễn Thế Tuấn	8/3/1991		Tày	Thôn Cốc Tậu, xã Phú Bình	12/12	ĐH chính trị học	B	39	8	48	Dân tộc	20	123	52
20	VP 110	Lương Thị Tuyết		15/3/1993	Tày	Thôn Khuân Nhự, xã Kim Bình	12/12	Trung cấp SPTiểu học	B	75	22	44	Dân tộc	20	183	48
21	VP 111	Ma Xuân Tước	1/11/1982		Tày	Thôn Búng Pẩu, xã Phúc Sơn	12/12	ĐH Kế toán	B	33	20	48	Dân tộc	20	141	44
22	VP 112	Triệu Thị Vân		5/7/1991	Dao	Thôn Nà Khà, xã Kiên Đài	12/12	ĐH chính trị học	B	80	30	80	Dân tộc	20	240	44
23	VP 113	Lý Văn Vân	2/10/1982		Tày	Thôn Gia Kè, xã Hòa Phú	12/12	ĐH Quản trị kinh doanh	B	59.25	6	48	Dân tộc	20	139.3	32
24	VP 114	Quan Thị Vẹn		28/4/1987	Tày	Thôn Nặm Bún, xã Hà Lang	12/12	ĐH Tin học	ĐH	21	6.5	20	Dân tộc	20	74	Miễn thi
25	VP 115	Quan Văn Viện	4/4/1993		Tày	Thôn Lăng Lé, xã Tân Mỹ	12/12	CĐ GD tiểu học	B	39.5	4	28	Dân tộc	20	95.5	28
26	VP 116	Hoàng Thị Vĩnh		12/9/1993	Tày	Thôn Bản Chẳng, xã Tân Mỹ	12/12	ĐH bảo tàng học	B	39	18	48	Dân tộc	20	143	40
27	VP 117	Ma Đức Vụ	21/4/1990		Tày	Thôn Nặm Kép, Xã Hùng Mỹ	12/12	ĐH Lâm Nghiệp	B	47.5		28	Dân tộc	20	95.5	36
28	VP 118	Nguyễn Tuấn Vũ	23/5/1993		Kinh	Quảng Thái, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH XD đảng, CQ NN	B	75.25	60.5	60	Không		256.3	48
29	VP 119	Đoàn Thị Xuân		6/12/1984	Kinh	Tổ Vĩnh Lợi, TT Vĩnh Lộc	12/12	TC Kế toán	B	80.75	15	72	Không		182.8	36
30	VP 120	Hoàng Thị Yêu		24/12/1986	Tày	Thôn Bản Man, xã Bình Phú	12/12	ĐH Lâm nghiệp	B	77.5	30	56	Dân tộc	20	213.5	28

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 08
CHỨC DANH VĂN HOÁ-XÃ HỘI
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - TB&XH

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	LĐ 01	Ma Công Diện	26/1/1991		Tày	Thôn Ngoan A, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	3.5	0	68	Dân tộc	20	91.5	
2	LĐ 02	Quan Thị Đào		28/12/90	Tày	Thôn Thôm Bưa, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	87.5	80.75	92	Dân tộc	20	361	88
3	LĐ 03	Nguyễn Thị Điệp		29/11/1993	Tày	Thôn Đông Đa 2, xã Thượng Nông, Na Hang	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	15	1	68	Dân tộc	20	105	52
4	LĐ 04	Nguyễn Thu Hà		1/4/1992	Kinh	Thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Công tác Xã hội	B	88	85.5	96	Không		355	96
5	LĐ 05	Bùi Thị Mỹ Hạnh		7/8/1990	Kinh	Xã Đức Ninh, Hàm Yên	12/12	Trung cấp ngành Công tác Xã hội	B	56.5	1	72	Không		130.5	60
6	LĐ 06	Lương Văn Hoàn	29/11/1979		Tày	Thôn Khun Mạ, xã Kiên Đài, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	33.5	20	40	Dân tộc	20	133.5	24
7	LĐ 07	Đoàn Mạnh Hùng	4/7/1991		Kinh	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Công tác Xã hội	B	12.5	6	56	Không		80.5	52
8	LĐ 08	Trần Thị Thu Hương		20/6/1989	Tày	Thôn Tho, xã Hà Lang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	57.75	45.5	76	Dân tộc	20	244.8	48
9	LĐ 09	Bế Thanh Huyền		15/5/1993	Tày	Thôn Ngoan A, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	14.5	8	56	Dân tộc	20	106.5	40
10	LĐ 10	Lưu Thị Huyền		26/1/1993	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	31	35	84	Dân tộc	20	205	48
11	LĐ 11	Ma Thị Huyền		2/9/1993	Tày	Thôn Nà Nghè, xã Hồng Quang, Lâm Bình	12/12	Cao đẳng ngành Công tác Xã hội	B	26	2.5	80	Dân tộc	20	131	44
12	LĐ 12	Hà Thị Kế		28/9/1991	Tày	Thôn Pá Tao Thượng, xã Hòa An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	40.5	5.5	76	Dân tộc	20	147.5	56
13	LĐ 13	Hoàng Thị Liên		23/02/1992	Tày	Thôn Nà Pồng, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Chính sách Xã hộ	B	19.5	3.5	84	Dân tộc	20	130.5	72
14	LĐ 14	Ngô Thị Kim Ngân		28/6/1992	Tày	Thôn Phúc Tâm, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Hành chính học	B	85.5	89	96	Dân tộc	20	379.5	88
15	LĐ 15	Vũ Thị Lan Nhi		11/12/1993	Kinh	Tổ Luộc 3, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	96	96	100	Không		388	72
16	LĐ 16	Ma Thị Phương		21/12/1989	Tày	Thôn Đồng Quy, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	89	57	92	Dân tộc	20	315	76
17	LĐ 17	Hà Văn Quyết	17/10/1983		Tày	Thôn Bản Ho 2, xã Phú Bình, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	30.5	40	68	Dân tộc	20	198.5	52
18	LĐ 18	Hà Phúc Quỳnh	13/12/1991		Tày	Thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Công tác Xã hội	B	32	45	64	Dân tộc	20	206	64
19	LĐ 19	Nguyễn Thị Sứ		13/11/1991	Tày	Thôn Phúc Thượng, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Chính sách Xã hộ	B	94	39.5	92	Dân tộc	20	285	72
20	LĐ 20	Mai Thị Tám		20/9/1985	Tày	Tổ Đồng Đình, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	48.5	38	52	DT, Con liệt sỹ	20	196.5	52
21	LĐ 21	La Thị Thắm		11/4/1992	Tày	Thôn An Ninh, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Hành chính học	B	80.5	43.5	72	Dân tộc	20	259.5	68
22	LĐ 22	Ngô Đức Trọng	18/10/1991		Kinh	Thôn Tân Hòa, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	90	90.5	96	Không		367	96
23	LĐ 23	Ninh Đức Tuyên	14/9/1991		Kinh	Thôn An Bình, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Xét nghiệm v.sinh ATTP	B				Không		0	
24	LĐ 24	Phan Thị Tươi		2/1/1991	Tày	Thôn 3 Thái Bình, xã Thái Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Hành chính học		45.5	30	76	Dân tộc	20	201.5	84
25	LĐ 25	Phùng Thị Thu Uyên		27/12/1992	Tày	Thôn Làng Ải, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	9.5	5	52	Dân tộc	20	91.5	68
26	LĐ 26	Ma Thị Vân		3/12/1991	Tày	Thôn Nà Lại, xã Tri Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Chính sách Xã hộ	B	52	8	80	Dân tộc	20	168	68
27	LĐ 27	Triệu Thị Yên		20/9/1991	Tày	Thôn Pác Cháng, xã Linh Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Công tác Xã hội	B	34	31.5	84	Dân tộc	20	201	32

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 09
CHỨC DANH: TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	KT01	Phùng Văn Chí	22/6/1988		Tày	Thôn Laàng Mới, xã Hoà An, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	B				Dân tộc	20	20	
2	KT02	La Thị Diệp		19/10/1991	Tày	Thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng ngành Tài chính-Ngân hàng	B	6	1	56	Dân tộc	20	84	76
3	KT03	Lê Thị Thuỳ Dung		9/12/1991	Kinh	Thôn 2 Đầm Hồng, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Kế toán	B	6.5	2	48	Không		58.5	84
4	KT04	Hà Thị Đào		6/2/1991	Tày	Thôn An Thái, xã Tân An, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	B	70.5	4.5	60	Dân tộc	20	159.5	76
5	KT05	Ma Công Đôn	24/4/1990		Tày	Thôn Nghe, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân ngành Tài chính-Ngân hàng	B	92.5	29	72	Dân tộc	20	242.5	88
6	KT06	Nguyễn Thị Hải		6/11/1991	Kinh	Tổ Luộc 3, TT Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	B	5	4	44	Không		57	88
7	KT07	Ma Đức Hoạt	15/8/1986		Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hoá	12/12	Trung cấp ngành Kế toán	B	4	1	48	Dân tộc	20	74	36
8	KT08	Phạm Thị Hồng		17/8/1991	Kinh	Thôn Ba Luồng, xã Thái Hoà, huyện Hàm Yên	12/12	Cao đẳng ngành Kế toán	B	10	5	72	Không		92	60
9	KT09	Đồng Thanh Huế		23/5/1989	Tày	Thôn Đầm Hồng 3, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Kế toán	B				Dân tộc	20	20	
10	KT10	Hà Thị Huệ		19/01/1989	Tày	Thôn Bản Tai, Kiên Đài Chiêm Hoá	12/12	Trung cấp Kế toán	B	10.5	3	60	Dân tộc	20	96.5	48
11	KT11	Ma Thị Huyền		8/11/1992	Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng Kế toán	B	46	12	56	Dân tộc	20	146	52
12	KT12	Ma Thị Linh		12/2/1992	Tày	Thôn Nà Bó, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng nghề Kế toán	B	5	0.5	48	Dân tộc	20	74	16
13	KT13	Quan Thị Phương		27/4/1986	Tày	Thôn Lang Chang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng ngành Kế toán	B	6	1.5	44	Dân tộc	20	73	60
14	KT14	Nguyễn Thu Phương		2/9/1986	Kinh	Thôn Đồng Ển, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá	12/12	Trung học ngành Kế toán	B	7	9.5	76	Không		102	32
15	KT15	Nguyễn Thị Phượng		13/7/1993	Kinh	Thôn Tụ, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng Kế toán	B	85.5	78.5	84	Không		326.5	84
16	KT16	Hà Thị Quyên		5/10/1992	Tày	Thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hoá	12/12	Trung cấp Kế toán	B	88.5	86.5	84	Dân tộc	20	365.5	84
17	KT17	Đinh Trọng Tân	28/9/1991		Tày	Tổ Phố Mới 2, TT Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng ngành Kế toán	B	88	19	60	Dân tộc	20	206	68
18	KT18	Bàn Văn Thanh	27/4/1990		Dao	Thôn Năm Bún, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng Tài chính-Ngân hàng	B	6	1	28	Dân tộc	20	56	36
19	KT19	Hoàng Thị Thao		20/4/1991	Tày	Thôn Noong Tuông, xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng Kế toán	B	5.5	3.5	48	Dân tộc	20	80.5	56
20	KT20	Chu Thị Thuỳ		8/6/1992	Dao	Thôn Khun Mạ, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng Tài chính-Ngân hàng	B	29	0	36	Dân tộc	20	85	76
21	KT21	Hoàng Anh Tuấn	27/2/1991		Khơ Me	Thôn Tiền Phong, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn	12/12	Cử nhân Kế toán	B				Dân tộc	20	20	
22	KT22	Trần Thị Tuyết		15/12/1990	Tày	Thôn Bó Mạ, xã Hoà An, huyện Chiêm Hoá	12/12	Cử nhân Kế toán	B		3	68	Dân tộc	20	94	

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 10
CHỨC DANH ĐỊA CHÍNH NÔNG NGHIỆP-XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	ĐĐ 01	Ma Công Bắc	22/2/1988		Tày	Thôn Noong Phường, xã Minh Quang	12/12	CĐ CN KT Môi trường	B	91.5	31.5	36	Dân tộc	20	210.5	84
2	ĐĐ 02	Hà Thị Biền		21/8/1992	Tày	Thôn Tân Hội, xã Tân An	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	41.5	11.5	68	Dân tộc	20	152.5	68
3	ĐĐ 03	Phạm Thị Châm		21/10/1990	Kinh	Thôn Bản Cậu, xã Phúc Sơn	12/12	ĐH KH Môi trường	B	74.75	69.25	52	Không		265.25	64
4	ĐĐ 04	Hà Thị Dịu		26/6/1992	Tày	Thôn Trung Vượng 1 xã Trung Hòa	12/12	ĐH Địa chính môi trường	B	35.5	80	32	Dân tộc	20	247.5	52
5	ĐĐ 05	Trần Văn Dương	18/2/1992		Dao	Thôn Phia Seng, xã Hà Lang	12/12	ĐH KH Môi trường	B	15.5	6.5	56	Dân tộc	20	104.5	52
6	ĐĐ 06	Hà Thị Thu Hiền		28/7/1992	Tày	Thôn Nà Lung, xã Phú Bình	12/12	CĐ KT Môi Trường	B	51.75	52.5	56	Dân tộc	20	232.75	32
7	ĐĐ 07	Bùi Thu Hoài	28/8/1979		Kinh	Thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh	12/12	Kỹ sư Trắc Địa	B		46		Không		92	
8	ĐĐ 08	Phùng Minh Hoàng	7/6/1991		Dao	Xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	47.5	27.75	48	Dân tộc	20	171	84
9	ĐĐ 09	Trương Thị Huệ		10/10/1990	Kinh	Tổ Phúc Hương 2, TT Vĩnh Lộc	12/12	CĐ KT Môi Trường	B	46.25	27.75	40	Không		141.75	44
10	ĐĐ 10	Hoàng Thị Huyên		8/7/1987	Tày	Thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	12/12	ĐH KH Môi trường	B	11	2.5	44	Dân tộc	20	80	48
11	ĐĐ 11	Ma Văn Huỳnh	29/8/1987		Tày	Thôn Nà Khán, xã Hà Lang	12/12	TC địa chất và MT	B	19.5	3	36	Dân tộc	20	81.5	52
12	ĐĐ 12	Đặng Thị Là		4/5/1988	Kinh	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH CN và MT	B	74	51.75	36	Không		213.5	48
13	ĐĐ 13	Ngô Thị Lan		22/1/1991	Tày	Xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	ĐH CN và MT	B	57	3	32	Dân tộc	20	115	44
14	ĐĐ 14	Nguyễn Thị Lan		15/7/1991	Kinh	Thôn Tông Đình, xã Kim Bình	12/12	CĐ KT Môi Trường	B	57.75	41	88	Không		227.75	88
15	ĐĐ 15	Ma Thị Nhật Lệ		15/6/1993	Tày	Thôn Bản Đồn, xã Minh Quang	12/12	CĐ Quản lý môi trường	B	53.5	5.5	32	Dân tộc	20	116.5	48
16	ĐĐ 16	Nông Văn Luân	13/9/1988		Tày	Thôn Nông Tiến 2, xã Trung Hà	12/12	TC Quản lý đất đai	B	52.25	25.75	44	Dân tộc	20	167.75	56
17	ĐĐ 17	Hà Doãn Lương	20/8/1992		Tày	Thôn Trung Quang, xã Xuân Quang	12/12	CĐ Quản lý đất đai	B	82.5	38	32	Dân tộc	20	210.5	76
18	ĐĐ 18	Hà Đức Ngân	20/11/1989		Tày	Thôn Điếng, xã Nhân lý	12/12	ĐH KH Môi trường	B				Dân tộc	20	20	
19	ĐĐ 19	Hoàng Thị Nhung		13/10/1993	Tày	Thôn Noong Tuông, xã Tân Mỹ	12/12	ĐH KH Môi trường	B	73.5	19.5	64	Dân tộc	20	196.5	48
20	ĐĐ 20	Quan Thị Nơi		22/7/1992	Tày	Thôn Cao Bình, xã Hùng Mỹ	12/12	CĐ Địa Chính	B	73.75	32	48	Dân tộc	20	205.75	84
21	ĐĐ 21	Hoàng Thị Phượng		3/6/1991	Dao	Thôn Tạng Khiếc, xã Phú Bình	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	97	91	48	Dân tộc	20	347	64
22	ĐĐ 22	Trần Thị Phượng		11/4/1994	Kinh	Thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội	12/12	CĐ Quản lý môi trường	B	90.5	85.5	80	Không		341.5	64
23	ĐĐ 23	Vũ Thị Huế		13/9/1992	Kinh	Thôn Làng Mòi, xã Yên Nguyên	12/12	CĐ Quản lý môi trường	B	46	2.5	56	Không		107	52
24	ĐĐ 24	Trần Văn Quốc	6/5/1992		Tày	Xã Thanh Tương, huyện Na Hang	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	3.5	5.5	44	Dân tộc	20	78.5	

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 11
CHỨC DANH ĐỊA CHÍNH NÔNG NGHIỆP-XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TNMT VÀ NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG																
1	ĐĐ 25	Ma Thị Sao		22/9/1991	Tày	Thôn Đình, xã Hùng Mỹ	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	74	59	52	Dân tộc	20	264	52
2	ĐĐ 26	Hoàng Thanh Sơn	23/11/1987		Tày	Thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	52.75	42.5	32	Dân tộc	20	189.75	56
3	ĐĐ 27	Ma Doãn Tài	17/6/1991		Tày	Thôn Noong Phường, xã Minh Quang	12/12	ĐH KH Môi trường	B	65.5	52.5	60	Dân tộc	20	250.5	28
4	ĐĐ 28	Đào Thị Hà Thu		20/9/1990	Tày	Thôn Loa, xã Thành Long, Hàm Yên	12/12	CĐ Địa Chính	B	53.75	84	72	Dân tộc	20	313.75	28
5	ĐĐ 29	Triệu Văn Tin	11/12/1994		Tày	Thôn Bản Chúa, xã Phúc Sơn	12/12	CĐ Quản lý đất đai	B	29	5.5	48	Dân tộc	20	108	60
6	ĐĐ 30	Đinh Khánh Trung	13/12/1992		Kinh	Xóm 11, xã Tứ Quận, Yên Sơn	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	45.25	45.5	68	Không		204.25	80
7	ĐĐ 31	Nguyễn Văn Trường	29/5/1989		Kinh	Thôn Tông Đình, xã Kim Bình	12/12	ĐH KT Trắc địa bản đồ	B	83.25	78.5	100	Không		340.25	92
8	ĐĐ 32	Hoàng Thanh Tùng	2/11/1989		Tày	Tổ Luộc 3, TT Vinh Lộc	12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	54	14	44	Dân tộc	20	146	56
9	ĐĐ 33	Tiều Thị Vương		10/9/1990	Tày	Thôn Nhật Tân, xã Yên Lập	12/12	CĐ KT Môi Trường	B	76.25	62.5	52	Dân tộc	20	273.25	76
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP																
10	NN01	Hà Văn Ảnh	17/11/1979		Tày	Thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH Nông học	B	31	16.5	48	Dân tộc	20	132	28
11	NN02	Nguyễn Đình Duy	23/1/1991		Tày	Thôn Quang Minh, xã Tân Thịnh	12/12	ĐH Trồng trọt	B	64.5	32.3	68	Dân tộc	20	217.1	48
12	NN03	Đỗ Hoàng Hiệp	23/5/1993		Kinh	Thôn Đầm Hồng 3, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH CN sinh học	B	96.75	57.2	84	Không		295.15	88
13	NN04	Ma Thị Hường		11/10/1986	Tày	Thôn Pù Đồn, xã Minh Quang	12/12	ĐH Chăn nuôi Thú y	B	87	86.2	88	Dân tộc	20	367.4	80
14	NN05	Hoàng Văn Ngọc	2/7/1990		Kinh	Tổ 11, phường Nông Tiến, TP TQ	12/12	ĐH KH cây trồng	B	1	25.5	56	con TB	20	128	48
15	NN06	Hà Thị Nở		12/10/1979	Tày	Thôn Làng Bục, xã Tân Thịnh	12/12	ĐH Nông học	B	33	50.5	56	Dân tộc	20	210	36
16	NN07	Ma Thị Oanh		10/11/1993	Tày	Thôn Bản Cuống, xã Minh Quang	12/12	ĐH PT nông thôn	B	62	24.7	72	Dân tộc	20	203.4	48
17	NN08	Hà Ngọc Thành	19/3/1984		Tày	Thôn Bản Đâng, xã Ngọc Hội	12/12	ĐH NT thủy sản	B	53.25	13.2	56	Dân tộc	20	155.65	36
18	NN09	Quan Thị Hồng Thủy		24/5/1990	Tày	Thôn Ón Cáy, xã Tân Mỹ	12/12	CĐ Trồng trọt	B	62.5	33.7	68	Dân tộc	20	217.9	32
19	NN10	Nguyễn Thị Trang		3/10/1990	Kinh	Tổ Rẹ 2, TT Vĩnh Lộc	12/12	ĐH CN sinh học	B	90	94.2	100	Không		378.4	100
20	NN11	Hoàng Thanh Trường	16/4/1983		Tày	Thôn Bản Vả, xã Kiên Đài	12/12	ĐH Trồng trọt	B	34	12.5	60	Cử tuyển, con BB	20	139	20
21	NN12	Triệu Thị Tuyết		6/1/1982	Tày	Thôn Nà Vài, xã Phú Bình	12/12	TC Trồng trọt	B	50	35.5	44	Dân tộc	20	185	36

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 12
CHỨC DANH VĂN HOÁ-XÃ HỘI (LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO - DU LỊCH)

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn c.ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Ưu tiên		
1	VH 01	Nguyễn Thị Vân Anh		2/9/1993	Kinh	Thôn 3 Đầm Hồng, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Địa lý	B	92	76	64	Không		308	80
2	VH 02	Đặng Thị Ân		16/8/1988	Dao	Thôn Bản Tát, xã Tri Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa DTTS	B	48.5	46	64	Dân tộc	20	224.5	56
3	VH 03	Ma Văn Biên	16/7/1989		Tày	Thôn Khun Mạ, xã Kiên Đài, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Báo chí	B	21.5	21	52	Con NNCĐ	20	135.5	28
4	VH 04	Nguyễn Thị Bình		20/6/1988	Tày	Thôn Trung Vượng 2, xã Trung Hòa, C.Hóa	12/12	Đại học ngành Báo chí	B	47	74	56	Con bệnh b	20	271	36
5	VH 05	Nông Văn Bốn	3/3/1992		Dao	Thôn Bản Cham, xã Tri Phú, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	56.5	84.5	96	Dân tộc	20	341.5	52
6	VH 06	Ma Thị Canh		4/1/1990	Tày	Thôn Liên Nghĩa, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Mỹ thuật	B	14.5	44.5	76	Dân tộc	20	199.5	36
7	VH 07	Ma Ngọc Cảnh	14/10/1991		Tày	Thôn Phia Lài, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục thể chất	B	60.75	45.7	68	Dân tộc	20	240.15	36
8	VH 08	Hà Thị Chang		20/11/1990	Tày	Thôn Khuổi Hỏi, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Lịch sử	B	38	65.5	68	Dân tộc	20	257	48
9	VH 09	Tiều Thị Chanh		20/2/1990	Tày	Thôn Đồng Cọ, xã Nhân Lý, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Việt Nam học	B	44.75	24.5	76	Dân tộc	20	189.75	48
10	VH 10	Hoàng Văn Chung	24/8/1993		Tày	Thôn Đồng Quy, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp ngành Sư phạm Tiểu học	B	93.5	21	64	Dân tộc	20	219.5	84
11	VH 11	Hà Thị Minh Chuyền		19/9/1992	Tày	Thôn Đồng Ẻn, xã Kim Bình, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Triết học	B	72	46	80	Dân tộc	20	264	60
12	VH 12	Lý Thái Công	11/9/1989		Tày	Thôn Nà Lại, xã Tri Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	79.75	29	88	Dân tộc	20	245.75	84
13	VH 13	Ma Thị Diện		2/2/1993	Tày	Thôn Mũ, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Lịch sử	B	56.75	29	72	Dân tộc	20	206.75	44
14	VH 14	Phạm Thị Bách Diệp		14/7/1984	Kinh	Thôn Làng Tói, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Thạc sỹ ngành Toán học	B	87.75	69.5	80	Không		306.75	64
15	VH 15	Hoàng Bích Diệp		14/10/1990	Tày	Tổ Luộc 1, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Văn	B	90	52.5	80	Dân tộc	20	295	48
16	VH 16	Nguyễn Thị Phương Dung		29/9/1994	Tày	Thôn Vắt Cày, xã Chiêu Yên, Yên Sơn	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Mầm non	B	66.75	70.2	80	Dân tộc	20	307.15	40
17	VH 17	Hà Việt Dũng	25/10/1987		Tày	Thôn Bản Lếch, xã Bình Phú, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp ngành Sư phạm Tiểu học	A	26.5	29	60	T, BĐ xuất n	20	164.5	8
18	VH 18	Lương Thế Dũng	20/6/1994		Kinh	Tổ Phúc Hương 2, thị trấn Vĩnh Lộc, C.Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Sinh học	B	30	9	64	Không		112	
19	VH 19	Quan Văn Duy	27/8/1991		Tày	Thôn Nông Tiến 2, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành SP Thể dục Thể thao	B	43.25	37.5	88	Dân tộc	20	226.25	44
20	VH 20	Ma Văn Duyệt	20/5/1990		Tày	Thôn Đon Tá, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Triết học	B	38	29.5	76	Dân tộc	20	193	40
21	VH 21	Nguyễn Thị Đậm		30/11/1990	Tày	Thôn An Khang, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	41	57	88	Dân tộc	20	263	48
22	VH 22	Vũ Văn Đồng	25/5/1990		Kinh	Thôn Liên Nghĩa, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục thể chất	B	27	32.7	80	Không		172.4	48
23	VH 23	Hoàng Phúc Hải	28/6/1986		Tày	Thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Mỹ thuật	B	10	29	56	Dân tộc	20	144	48
24	VH 24	Ma Thị Hải		10/3/1992	Tày	Thôn Noong Cuồng, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	38	64.7	76	Dân tộc	20	263.4	32

TT	SBD	Họ và tên	Nam	Nữ	tộc	Nơi cư trú hiện nay	Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	thức chung	c.ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Ưu tiên	điểm	hình thi học
1	VH 01	Nguyễn Thị Vân Anh		2/9/1993	Kinh	Thôn 3 Đầm Hồng, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Địa lý	B	92	76	64	Không		308	80
2	VH 02	Đặng Thị Ân		16/8/1988	Dao	Thôn Bản Tát, xã Tri Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa DTTS	B	48.5	46	64	Dân tộc	20	224.5	56

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 13
CHỨC DANH VĂN HOÁ-XÃ HỘI (LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO - DU LỊCH)

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VH 25	Mai Thị Hạnh		10/1/1992	Kinh	Thôn Làng Ải, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	58.5	68.5	96	Không		291.5	76
2	VH 26	Hoàng Thị Hằng		2/3/1993	Tày	Thôn An Ninh, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý chính sách XH	B	24	35	68	Dân tộc	20	182	56
3	VH 27	Hà Thị Hiền		4/12/1991	Tày	Thôn Soi Đúng, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Văn hóa	B	16.5	61.5	72	Dân tộc	20	231.5	60
4	VH 28	Triệu Văn Hiển	3/2/1987		Tày	Thôn Phia Lài, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	37.5	61.2	72	Dân tộc	20	251.9	56
5	VH 29	Hoàng Văn Hiệu	3/4/1991		Tày	Thôn Tân Hội, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	55.5	64.2	76	Dân tộc	20	279.9	52
6	VH 30	Ma Thị Hoa		27/11/1991	Tày	Thôn Nà Pồng, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa Dân tộc TS	B	85.25	76	80	Dân tộc	20	337.3	48
7	VH 31	Ma Đức Hòa	12/8/1988		Tày	Thôn Bản Chỏn, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành SPThể dục Thể thao	B	26	14	76	Dân tộc	20	150	32
8	VH 32	Hoàng Thị Hòa		17/12/1989	Tày	Thôn Yên Quang, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Báo chí	B	71	51	80	Dân tộc	20	273	36
9	VH 33	Nông Thị Hoài		9/6/1991	Tày	Thôn Đầu Cầu, xã Nhân Lý, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Lịch sử	B	60	20.2	68	Dân tộc	20	188.4	48
10	VH 34	Vũ Thị Thu Hoài		15/7/1989	Kinh	Tổ Phúc Hương 2, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa Du lịch	B	87	26	80			219	92
11	VH 35	Lý Thị Hương		13/10/1993	Dao	Thôn Bó Củng, xã Kim Bình, Chiêm Hoá	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	45.5	30.2	72	Dân tộc	20	197.9	56
12	VH 36	Nông Thị Hương		30/12/1991	Tày	Thôn Làng Đanh, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm	B	81.25	46.2	56	Con bệnh binh	20	249.7	56
13	VH 37	Lương Thị Hường		2/9/1992	Tày	Thôn Bản Tháng, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa Dân tộc TS	B	76.5	35.5	80	Dân tộc	20	247.5	48
14	VH 38	Đỗ Thị Huyền		25/8/1992	Kinh	Thôn Phố Trinh, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Báo chí	B	32.5	67	56	Không		222.5	32
15	VH 39	Ma Thị Khiết		7/3/1993	Tày	Thôn Đon Mệnh, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	41	19.5	60	Dân tộc	20	160	24
16	VH 40	Ma Doãn Kiện	26/5/1988		Tày	Thôn Bản Cuống, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Giáo dục thể chất	B	32	49.5	68	Dân tộc	20	219	44
17	VH 41	Ma Thị Mỹ Linh		15/2/1993	Tày	Thôn Thắm, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	67.5	72	72	Dân tộc	20	303.5	56

			Nam	Nữ			hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	học	thức chung	chuyên ngành (Hệ số 2)	nghiệm	Đối tượng	Điểm		học
1	VH 25	Mai Thị Hạnh		10/1/1992	Kinh	Thôn Làng Ải, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	58.5	68.5	96	Không		291.5	76
2	VH 26	Hoàng Thị Hằng		2/3/1993	Tày	Thôn An Ninh, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý chính sách XH	B	24	35	68	Dân tộc	20	182	56
18	VH 42	Ma Ngọc Linh		22/02/1988	Tày	Thôn Thắm, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Thông tin thư viện	B	73	76	92	Dân tộc	20	337	68
19	VH 43	Bàn Thị Linh		16/7/1989	Dao	Thôn Tát Chùa, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	84	47.7	68	Dân tộc	20	267.4	52
20	VH 44	Ma Văn Linh	14/5/1987		Tày	Thôn Làng Ngõa, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Báo chí	B	88	90	96	Dân tộc	20	384	92
21	VH 45	Vũ Văn Linh	18/11/1993		Tày	Thôn Làng Mòi, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục thể chất	B	46	10	52	Dân tộc	20	138	52
22	VH 46	Triệu Thị Lương		15/8/1992	Dao	Thôn Tát Chùa, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Xã hội học	B	57	29.5	68	Dân tộc	20	204	56
23	VH 47	Hoàng Minh Lý	1/4/1992		Tày	Thôn Noong Tuông, xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	39	32	72	Dân tộc	20	195	48
24	VH 48	Hứa Thị Lý		19/3/1990	Tày	Thôn Lung Lù, xã Bình Nhân, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	50	30.7	68	Dân tộc	20	199.4	40

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM PHÒNG THI SỐ 14
CHỨC DANH VĂN HOÁ - XÃ HỘI (LĨNH VỰC VĂN HOÁ -THỂ THAO - DU LỊCH)

(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Đối tượng		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Ưu tiên	Điểm		
1	VH 49	Hoàng Thị Mai		13/1/1994	Tày	Thôn Tân Hòa, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	23	45.2	68	Dân tộc	20	201.4	40
2	VH 50	Đặng Tuyết Mai		27/7/1991	Dao	Thôn Yên Bình, xã Phú Bình, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	57.75	21.5	76	Dân tộc	20	196.8	28
3	VH 51	Quan Thị Ngà		21/9/1990	Tày	Thôn Lung Lù, xã Bình Nhân, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Tiểu học	B	47	19.5	56	DT, con TB 2/4	20	162	24
4	VH 52	Hoàng Thị Ngẩm		10/4/1987	Tày	Thôn Chuông, xã Hà Lang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Xã hội học	B	54.5	25.5	60	Dân tộc	20	185.5	28
5	VH 53	Nguyễn Thị Ngân		21/9/1993	Tày	Thôn Trinh, xã Vinh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Khoa học Lịch sử	B	70.75	18.5	72	Dân tộc	20	199.8	64
6	VH 54	Hà Thị Nghiệp		21/12/1992	Tày	Thôn Đồng Mo, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Xã hội học	B	22.75	22.5	68	Dân tộc	20	155.8	44
7	VH 55	Lâm Thị Trang Nguyên		6/1/1992	Tày	Tổ Rẹ 1, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa học	B				Dân tộc	20	20	
8	VH 56	Bàn Thị Nguyệt		19/2/1991	Dao	Thôn Mã Lương, xã Linh Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Ngữ văn	B	37.5	48	68	Dân tộc	20	221.5	24
9	VH 57	Phạm Thị Thanh Nhàn		10/3/1989	Tày	Tổ Rẹ 1, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Ngữ văn	B	72.75	68.5	60	Dân tộc	20	289.8	40
10	VH 58	Đồng Văn Nhâm	30/9/1990		Tày	Thôn Pác Cháng, xã Linh Phú, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục Tiểu học	B	39.5	55	60	Dân tộc	20	229.5	36
11	VH 59	Ma Thị Nhiêu		27/11/1991	Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Xã hội học	B	85.25	49.5	72	Dân tộc	20	276.3	52
12	VH 60	Lục Thị Kim Nhung		10/3/1993	Tày	Thôn Ngầu 2, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Khoa học Thư viện	B	26	18.5	52	Dân tộc	20	135	48
13	VH 61	Dương Thị Hồng Nhung		13/11/1993	Tày	Tổ Luộc 1, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Xã hội học	B	57.5	71.5	60	Dân tộc	20	280.5	84
14	VH 62	Hoàng Thị Nhung		1/5/1989	Tày	Thôn Làng Tạc, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	74	60	64	Dân tộc	20	278	40
15	VH 63	Ma Thị Nhung		3/8/1993	Tày	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Chính trị học	B	57	65.5	76	Dân tộc	20	284	52
16	VH 64	Đặng Ái Như		10/7/1992	Dao	Thôn Rõm, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	37.25	34.5	64	Dân tộc	20	190.3	40
17	VH 65	Nguyễn Lệ Phương		27/7/1992	Tày	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	28.25	36	72	Dân tộc	20	192.3	52
18	VH 66	Lý Văn Phương	20/9/1992		Dao	Thôn Cốc Phường, xã Yên Thuận, Hàm Yên	12/12	Đại học ngành Chính trị học	A	39.5	35	68	Dân tộc	20	197.5	52
19	VH 67	Ma Thị Quy		10/11/1990	Tày	Thôn Tân Hội, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Sư phạm Ngữ văn	B	35	33	64	Dân tộc	20	185	28
20	VH 68	Bàn Thị My Quyên		29/12/1989	Dao	Tổ Luộc 4, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Lịch sử	B	88	92.5	100	Dân tộc	20	393	88
21	VH 69	Nông Thị Quyên		28/4/1992	Tày	Thôn Pá Cuồng, xã Hòa An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Âm nhạc	B				Dân tộc	20	20	
22	VH 70	Triệu Thị Quyên		29/5/1990	Dao	Thôn Tát Chùa, xã Yên Nguyên, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	51.75	38	76	Dân tộc	20	223.8	28
23	VH 71	Nông Văn Sinh	20/5/1991		Tày	Thôn Nà Lung, xã Yên Lập, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa học	B				Dân tộc	20	20	
24	VH 72	Nguyễn Ngọc Tân	30/4/1986		Kinh	Tổ Vĩnh Phúc, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Mỹ thuật	B				con TB hạng 4/4	20	20	

KẾT QUẢ CHẤM THI PHÒNG THI SỐ 15
CHỨC DANH VĂN HOÁ-XÃ HỘI (LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO - DU LỊCH)
(Kèm theo Thông báo số 136/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Số TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Trình độ đào tạo			Điểm thi			Ưu tiên		Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
			Nam	Nữ			Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm		
1	VH 73	Tạ Yến Thanh		20/8/1992	Tày	Thôn Nà Nghè, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa		Đại học Quản lý văn hóa		87	71.5	88	Dân tộc	20	338	48
2	VH 74	Ma Thị Thao		10/5/1991	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	11	20.5	64	Dân tộc	20	136	44
3	VH 75	Triệu Thị Thao		1/7/1990	Tày	Thôn Tông Nhạu, xã Hòa An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Lịch sử	B	22	43.5	76	Dân tộc	20	205	52
4	VH 76	Ma Thị Thắm		27/11/1988	Tày	Thôn Pác Chài, xã Kim Bình, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục công dân	B	82	52.2	68	Dân tộc	20	274.4	44
5	VH 77	Trần Thị Thắm		29/1/1989	Kinh	Thôn Vằng Áng, xã Thổ Bình, Lâm Bình	12/12	Đại học ngành Bảo tàng học	B		27.5		Không		55	
6	VH 78	Hoàng Thị Thập		28/12/1993	Tày	Thôn Linh An, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	B	60.5	50.5	52	Dân tộc	20	233.5	64
7	VH 79	Linh Thị Thêm		24/12/1993	Tày	Thôn Tân Minh, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa Dân tộc TS	B	54.5	49	64	Dân tộc	20	236.5	48
8	VH 80	Nông Văn Thiết	5/1/1991		Tày	Thôn Khun Vìn, xã Kiên Đài, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành SP Giáo dục tiểu học	B	41.5	31	80	Dân tộc	20	203.5	48
9	VH 81	Đinh Thị Thùy		25/3/1992	Tày	Thôn Tụ, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Báo chí	A	15	18.5	68	Dân tộc	20	140	36
10	VH 82	Nông Văn Thùy	20/01/1991		Tày	Thôn Nông Tiến 2, xã Trung Hà, C.Hóa	12/12	Đại học ngành Lịch sử Đảng	B	43.5	47	72	Dân tộc	20	229.5	52
11	VH 83	Phạm Thị Thủy		29/5/1993	Kinh	Thôn Tân Bình, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa Dân tộc TS	B	56.5	63	76	Không		258.5	44
12	VH 84	Ma Công Thụy	14/12/1993		Tày	Thôn Bản Ba 2, xã Trung Hà, Chiêm Hóa	12/12	Thôn Bản Ba 2, xã Trung Hà, C.Hóa		44	8.5	48	Dân tộc	20	129	32
13	VH 85	Ma Thị Tiến		29/8/1993	Tày	Thôn Tân Minh, xã Tân An, Chiêm Hóa	12/12	Đại học Văn hóa	B	25.5	27	60	Dân tộc	20	159.5	40
14	VH 86	Giàng Thị Tiếng		15/11/1992	Mông	Thôn Cao Đường, xã Yên Thuận, Hàm Yên	12/12	Đại học ngành Chính trị học	B	29	12	68	Dân tộc	20	141	44
15	VH 87	Hoàng Đức Toản	9/2/1993		Tày	Thôn Nà Ngà, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp ngành Âm nhạc	B	0	15.5	72	Dân tộc	20	123	60
16	VH 88	Ma Văn Toản	13/2/1986		Tày	Thôn Búng Pầu, xã Phúc Sơn, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Việt Nam học	B	17	60.2	72	Dân tộc	20	229.4	40
17	VH 89	Ma Thị Lý Trang		6/3/1994	Tày	Thôn Mũ, xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	60.5	24	64	Dân tộc	20	192.5	36
18	VH 90	Nông Thùy Trang		30/10/1991	Tày	Tổ Luộc 2, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Chính trị học	B	92.5	64	68	Dân tộc	20	308.5	52
19	VH 91	Chu Thị Trang		20/2/1989	Kinh	Tổ Đồng Tụ, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Sư phạm Toán	B	68	73	68	Không		282	48
20	VH 92	Trần Xuân Trường	18/6/1985		Kinh	Thôn 2 Đầm Hồng, xã Ngọc Hội, Chiêm Hóa	12/12	Trung cấp ngành Quản lý Văn hóa	B	65	26	68	Không		185	40
21	VH 93	Hoàng Văn Tuấn	30/7/1989		Tày	Thôn 7, xã Minh Hương, Hàm Yên	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	23.5	17	44	Dân tộc	20	121.5	32
22	VH 94	Ma Công Tương	2/9/1989		Tày	Thôn Nà Khau, xã Minh Quang, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý Văn hóa	B	23	9.5	56	Dân tộc	20	118	40
23	VH 95	Hà Thị Tuyền		12/6/1990	Tày	Thôn Đồng Mo, xã Hòa Phú, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Văn hóa DTTS	B	95.5	46.5	84	Dân tộc	20	292.5	80
24	VH96	Hà Thị Xiên		13/8/1990	Tày	Thôn Trung Quang, xã Xuân Quang, C.Hóa	12/12	Cao đẳng ngành Quản lý Văn hóa	B	45.5	30.5	68	Dân tộc	20	194.5	32
25	VH97	Nguyễn Thị Xuyến		20/3/1990	Tày	Thôn Vĩnh Khoái, xã Yên Nguyên, C.Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	26	29	52	Dân tộc	20	156	60

Số TT	SBD	Họ và tên	Nam	Nữ	Dân tộc	Nơi cư trú hiện nay	Văn hoá	Bằng chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Kiến thức chung	Bài viết môn chuyên ngành (Hệ số 2)	Bài trắc nghiệm	Đối tượng	Điểm	Cộng điểm	Điểm thi môn tin học
1	VH 73	Tạ Yến Thanh		20/8/1992	Tày	Thôn Nà Nghè, xã Tân Thịnh, Chiêm Hóa		Đại học Quản lý văn hóa		87	71.5	88	Dân tộc	20	338	48
2	VH 74	Ma Thị Thao		10/5/1991	Tày	Thôn An Thịnh, xã Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	12/12	Đại học ngành Quản lý giáo dục	B	11	20.5	64	Dân tộc	20	136	44